

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND thị trấn Ba Tơ)

Đơn vị tính: đồng

Chương g	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			
				Tại QĐ số 350/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND thị trấn	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Sau khi điều chỉnh
805	340	341	Ủy ban nhân dân	2.664.000.000	40.000.000		2.704.000.000
			Kiểm kê đất đai và lập bản đồ sử dụng đất năm 2024		40.000.000		40.000.000
989	280	283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	97.500.000		-40.000.000	57.500.000
			Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh B2 (Đoạn từ đường 3/2 đến giáp đường BTXM vào xóm ông Huỳnh Văn Bê)	97.500.000		-40.000.000	57.500.000
Tổng cộng				2.761.500.000	40.000.000	-40.000.000	2.761.500.000

Số dự toán chi ngân sách thị trấn điều chỉnh (bằng số): 40.000.000 đồng.

Số dự toán chi ngân sách thị trấn điều chỉnh (bằng chữ): Bốn mươi triệu đồng.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

CC TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Dương Thị Mỹ Thạnh

Nguyễn Thị Mỹ Lệ

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của UBND thị trấn Ba Tơ)

Đơn vị tính: đồng

Chương g	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán			
				Tại QĐ số 295/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thị trấn	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Sau khi điều chỉnh
802	340	341	Hội đồng nhân dân	461.347.000		-7.254.000	454.093.000
805	340	341	Ủy ban nhân dân	2.622.588.000	81.440.000		2.704.028.000
809	040	041	Công an	477.400.000	10.000.000	-92.840.000	394.560.000
810	010	011	Quân sự	185.852.000		-3.628.000	182.224.000
811	340	361	Đoàn thanh niên CS HCM	221.996.000	8.282.000		230.278.000
812	340	361	Hội LHPN	212.313.000		-8.000.000	204.313.000
813	340	361	Hội nông dân	185.565.000	6.000.000		191.565.000
820	340	361	UBMT TQVN	318.699.000	6.000.000		324.699.000
Tổng cộng				4.685.760.000	111.722.000	-111.722.000	4.685.760.000

Tổng dự toán chi ngân sách thị trấn (bằng số): 0 đồng.

Tổng dự toán chi ngân sách thị trấn (bằng chữ): 0 đồng.

CC TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN



Dương Thị Mỹ Thạnh

Ngày 14 tháng 11 năm 2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Mỹ Lệ

TỈNH QUẢNG NGÃI
HUYỆN BA TƠ
THỊ TRẤN BA TƠ

Phụ lục số 03

ĐIỀU CHỈNH TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân thị trấn Ba Tơ)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán ước thực hiện năm 2023			Dự toán năm 2024			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	Tổng chi ngân sách thị trấn	8.157.627.949		8.157.627.949	6.323.700.000	-	6.323.700.000	77,52		77,52
I	Chi đầu tư phát triển	-			-					
1	Chi đầu tư XD CB	-			-					
2	Chi đầu tư phát triển	-			-					
II	Chi thường xuyên	8.157.627.949		8.157.627.949	6.323.700.000	-	6.323.700.000	77,52		77,52
1	<i>Chi công tác an ninh trật tự</i>	439.558.000		439.558.000	394.560.000		394.560.000	89,76		89,76
2	<i>Chi công tác quốc phòng</i>	191.766.513		191.766.513	182.224.000		182.224.000	95,02		95,02
3	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	-			-					
4	<i>Sự nghiệp y tế</i>	-			-					
5	<i>Sự nghiệp văn hóa, thông tin</i>	420.600.000		420.600.000	135.600.000		135.600.000	32,24		32,24
6	<i>Sự nghiệp thể dục thể thao</i>	43.990.000		43.990.000	44.000.000		44.000.000	100,02		100,02
7	<i>Sự nghiệp kinh tế</i>	1.331.508.000		1.331.508.000	448.500.000	-	448.500.000	33,68		33,68
	- SN giao thông	653.691.000		653.691.000	320.500.000		320.500.000			121,95
	- SN nông-lâm-thủy lợi-hải sản	262.817.000		262.817.000	128.000.000		128.000.000	48,70		
	- SN thị chính	-			-					
	- SN thú y	-			-					
	- Thương mại, dịch vụ	415.000.000		415.000.000	-					
	- Sự nghiệp khác	-								
8	<i>Sự nghiệp xã hội</i>	55.280.000		55.280.000	82.200.000	-	82.200.000	148,70		148,70
	- Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	9.600.000		9.600.000	10.000.000		10.000.000	104,17		104,17
	- Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng BTXH và các đối tượng khác	45.680.000		45.680.000	72.200.000		72.200.000			
9	<i>Sự nghiệp môi trường</i>	39.600.000		39.600.000	39.600.000		39.600.000	100,00		100,00
10	<i>Sự nghiệp phát thanh</i>	28.425.000		28.425.000	28.800.000		28.800.000			101,32
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.108.907.936	-	5.108.907.936	4.939.416.000	-	4.939.416.000	96,68		96,68
11.1	HĐND	420.039.735		420.039.735	454.093.000		454.093.000	108,11		108,11
11.2	UBND	2.795.729.869		2.795.729.869	2.556.908.000		2.556.908.000	91,46		91,46

11.3	Đảng cộng sản Việt Nam	751.836.239		751.836.239	666.218.000		666.218.000	88,61		88,61
11.4	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	260.995.818		260.995.818	324.699.000		324.699.000	124,41		124,41
11.5	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	162.599.410		162.599.410	230.278.000		230.278.000	141,62		141,62
11.6	Hội Liên hiệp phụ nữ	197.718.497		197.718.497	204.313.000		204.313.000	103,34		103,34
11.7	Hội Cựu chiến binh	165.802.835		165.802.835	164.222.000		164.222.000	99,05		99,05
11.8	Hội Nông dân	211.667.533		211.667.533	191.565.000		191.565.000	90,50		90,50
11.9	Các hội còn lại	142.518.000		142.518.000	147.120.000		147.120.000			
12	Chi khác	415.000.000		415.000.000	28.800.000		28.800.000	6,94		6,94
13	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	82.992.500		82.992.500	-			-		-
B	Dự phòng	131.000.000		131.000.000	168.000.000		168.000.000	128,24		128,24
C	Tiết kiệm chi 10%	241.300.000		241.300.000	241.300.000		241.300.000			
	Tổng cộng	8.529.927.949	-	8.529.927.949	6.733.000.000	-	6.733.000.000	78,93		78,93

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN
CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân thị trấn Ba Tơ)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024			
		Tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	Sau khi điều chỉnh
A	Chi thường xuyên	6.303.700.000	111.722.000	-111.722.000	6.303.700.000
1	Chi quân sự	185.852.000	0	-3.628.000	182.224.000
a	Qũy lương và các khoản phụ cấp theo lương	95.025.000		-3.628.000	91.397.000
b	KP thực hiện Cải cách tiền lương	15.847.000			15.847.000
c	Hoạt động chuyên môn theo định biên	18.000.000			18.000.000
d	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC	10.000.000			10.000.000
	Hoạt động quân sự	10.000.000			10.000.000
e	Định mức theo tiêu chí dân số và theo vùng	24.300.000			24.300.000
f	KP thực hiện theo NQ 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	22.680.000			22.680.000
2	Chi trật tự an toàn xã hội	477.400.000	10.000.000	-92.840.000	394.560.000
a	Ban bảo vệ dân phố	250.000.000			250.000.000
b	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC	175.200.000	10.000.000	-92.840.000	92.360.000
	Đội dân phòng	109.200.000		-49.140.000	60.060.000
	PC Ban bảo vệ dân phố	46.000.000		-43.700.000	2.300.000
	Đề án 06	10.000.000			10.000.000
	Đảm bảo an ninh trật tự	0	10.000.000		10.000.000
	Đại hội BBVDP	10.000.000			10.000.000
c	Định mức theo tiêu chí dân số và theo vùng	52.200.000			52.200.000
3	Sự nghiệp giáo dục				0
4	Sự nghiệp y tế				0
5	Chi văn hóa thông tin	135.600.000			135.600.000
a	Định mức theo tiêu chí dân số và theo vùng	120.600.000			120.600.000
	Chi thực hiện Nghị quyết	100.000.000			100.000.000
	Hoạt động tuyên truyền..	20.600.000			20.600.000
b	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC	15.000.000			15.000.000
	Văn nghệ	15.000.000			15.000.000
6	Chi thể dục, thể thao	44.000.000			44.000.000
a	Định mức theo tiêu chí dân số và theo vùng	29.700.000			29.700.000
b	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC	14.300.000			14.300.000
7	Chi phát thanh, truyền hình	28.800.000			28.800.000
	Chi sửa chữa ĐTT	28.800.000			28.800.000
8	Chi bảo vệ môi trường	39.600.000			39.600.000
9	Chi các hoạt động kinh tế	428.500.000			428.500.000
9.1	Nông lâm, hải sản	111.000.000			111.000.000
	Chi tuần tra truy quét bảo vệ rừng (KPMT)	111.000.000			111.000.000
9.2	Các hoạt động kinh tế	317.500.000			317.500.000
	Duy tu, sửa chữa đường BTXM đi xóm Gò Póc, TDP Nước Trinh.	300.500.000			300.500.000
	Duy tu sửa chữa nhỏ đường GTNT	20.000.000			20.000.000
	Duy tu, sửa chữa nhỏ kênh, cống	17.000.000			17.000.000
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.705.828.000	101.722.000	-15.254.000	4.939.416.000
10.1	HĐND	461.347.000		-7.254.000	454.093.000
a	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	144.571.000		-7.254.000	137.317.000
b	KP thực hiện Cải cách tiền lương	23.808.000			23.808.000
c	Hoạt động chuyên môn theo định biên	18.000.000			18.000.000
d	Phụ cấp ĐB HĐND	150.000.000			150.000.000
e	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC	124.968.000			124.968.000
	Hoạt động HĐND theo NQ 06 và 41	124.968.000			124.968.000

10.2	UBND	2.475.468.000	81.440.000		2.556.908.000
a	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	1.199.815.000			1.199.815.000
b	KP thực hiện Cải cách tiền lương	172.289.000			172.289.000
c	Hoạt động chuyên môn theo định biên	270.000.000			270.000.000
d	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC	515.412.000	81.440.000		596.852.000
	Mua máy vi tính	36.000.000			36.000.000
	Mua máy điều hòa Hội trường	30.000.000			30.000.000
	PCLB, TKCN	100.000.000			100.000.000
	Khen thưởng	89.422.000			89.422.000
	Điện sáng, điện thoại, internet	60.000.000			60.000.000
	Trung bày sản phẩm, hội chợ	30.000.000			30.000.000
	Hoạt động HN, CTP, TG,...	169.990.000	81.440.000		251.430.000
e	KP thực hiện theo NQ 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	209.952.000			209.952.000
f	KP chế độ 1 cửa theo NQ 35	48.000.000			48.000.000
g	KP hỗ trợ sửa chữa, mua sắm, trang bị bộ phận 1 cửa	50.000.000			50.000.000
h	KP trang bị phần mềm quản lý tài chính, theo dõi ngân sách	10.000.000			10.000.000
10.3	Đảng cộng sản Việt Nam	666.218.000			666.218.000
a	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	106.695.000			106.695.000
b	KP thực hiện Cải cách tiền lương	18.499.000			18.499.000
c	KP thực hiện theo NQ 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	192.024.000			192.024.000
d	Phụ cấp cấp ủy	80.000.000			80.000.000
e	Kinh phí hoạt động đảng ủy (KPMT)	251.000.000			251.000.000
	Chi hỗ trợ 17 chi bộ	91.800.000			91.800.000
	Chi mua tạp chí	25.000.000			25.000.000
	Chi hoạt động theo QĐ 99	134.200.000			134.200.000
f	Hoạt động chuyên môn theo định biên	18.000.000			18.000.000
g	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC				0
10.4	Mặt trận TQVN	318.699.000	6.000.000		324.699.000
a	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	89.552.000	2.600.000		92.152.000
b	KP thực hiện Cải cách tiền lương	17.079.000			17.079.000
c	Kinh phí hoạt động chuyên môn theo định biên	18.000.000			18.000.000
d	KP thực hiện theo NQ 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	169.068.000			169.068.000
g	Ban thanh tra nhân dân (KPMT)	5.000.000			5.000.000
h	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC	20.000.000	3.400.000		23.400.000
10.5	Đoàn thanh niên	221.996.000	8.282.000		230.278.000
a	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	69.245.000	8.282.000		77.527.000
b	KP thực hiện Cải cách tiền lương	13.207.000			13.207.000
c	Kinh phí hoạt động chuyên môn theo định biên	18.000.000			18.000.000
d	KP thực hiện theo NQ 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	90.744.000			90.744.000
g	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC	30.800.000			30.800.000
10.6	Hội liên hiệp phụ nữ	212.313.000		-8.000.000	204.313.000
a	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	95.355.000			95.355.000
b	KP thực hiện Cải cách tiền lương	18.186.000			18.186.000
c	Kinh phí hoạt động chuyên môn theo định biên	18.000.000			18.000.000
d	KP thực hiện theo NQ 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	61.572.000			61.572.000
e	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC	19.200.000		-8.000.000	11.200.000
10.7	Hội cựu chiến binh	164.222.000			164.222.000
a	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	71.091.000			71.091.000
b	KP thực hiện Cải cách tiền lương	13.559.000			13.559.000
c	Kinh phí hoạt động chuyên môn theo định biên	18.000.000			18.000.000
d	KP thực hiện theo NQ 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	61.572.000			61.572.000
e	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC	0			0

10.8	Hội nông dân	185.565.000	6.000.000	0	191.565.000
a	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	86.651.000			86.651.000
b	KP thực hiện Cải cách tiền lương	16.526.000			16.526.000
c	Kinh phí hoạt động chuyên môn theo định biên	18.000.000			18.000.000
d	KP thực hiện theo NQ 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	56.388.000			56.388.000
g	Kinh phí hoạt động từ nguồn ĐVHC	8.000.000	6.000.000		14.000.000
10.9	Hội đặc thù	147.120.000			147.120.000
	Phụ cấp	123.120.000			123.120.000
	Hoạt động	24.000.000			24.000.000
11	Chi đảm bảo xã hội	82.200.000			82.200.000
	Định mức theo tiêu chí dân số và theo vùng	16.200.000			16.200.000
	Chi công tác viên dân số theo QĐ 66 (KPMT)	10.000.000			10.000.000
	Chi mừng thọ (KPMT)	56.000.000			56.000.000
12	Chi khác	28.800.000			28.800.000
B	Dự phòng chi	168.000.000			168.000.000
C	Tiết kiệm 10% giữ lại	241.300.000			241.300.000
	Tổng cộng	6.713.000.000	111.722.000	-111.722.000	6.713.000.000